

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020**

---

Tháng 8 năm 2020



MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	09 - 36

3200  
C  
ÁCH  
KIẾ  
AN  
4 TR

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tài và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch (từ ngày 17/6/2020)
Ông Trần Đức Dự	Chủ tịch (trước ngày 17/6/2020)
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên (trước ngày 17/6/2020)
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên (từ ngày 17/6/2020)

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 17/6/2020)
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Trọng Thủy**  
**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2020

555  
TY  
HỮU  
TOÁN  
IẾT  
3-1

Số: 05/2020/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/8/2020, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

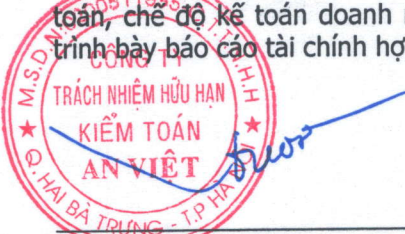
**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Vũ Thị Hương Giang**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B01a - DN/HN  
Đơn vị tính: VND  
01/01/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>46.108.061.018</b>	<b>46.876.236.333</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.283.756.955</b>	<b>3.046.343.066</b>
1. Tiền	111	5	4.283.756.955	3.046.343.066
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20.271.159.538</b>	<b>12.995.602.243</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	12.738.267.535	10.009.774.436
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		958.383.000	49.204.720
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	7.363.343.617	3.785.457.701
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(788.834.614)	(848.834.614)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>19.622.647.862</b>	<b>23.712.013.762</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	19.622.647.862	23.712.013.762
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.930.496.663</b>	<b>7.122.277.262</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	312.106.979	314.280.016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		954.394.273	6.112.043.731
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.1	663.995.411	695.953.515
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>249.496.276.922</b>	<b>258.018.768.249</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>117.500.000</b>	<b>117.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	100.000.000	100.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	17.500.000	17.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>230.960.780.149</b>	<b>245.947.357.459</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	230.960.780.149	245.947.357.459
- Nguyên giá	222		361.899.594.704	361.625.731.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.938.814.555)	(115.678.373.609)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>268.293.004</b>	<b>46.831.890</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	268.293.004	46.831.890
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.149.703.769</b>	<b>11.907.078.900</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	17.902.694.948	11.661.624.459
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	247.008.821	245.454.441
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>295.604.337.940</b>	<b>304.895.004.582</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020		01/01/2020	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>202.244.370.600</b>		<b>214.710.073.228</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>89.084.936.680</b>		<b>91.918.048.108</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	32.411.658.829		40.574.493.116	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.514.165.094		2.511.016.720	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.2	181.656.918		619.735.290	
4. Phải trả người lao động	314		5.021.193.836		3.161.839.484	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.106.646.798		180.944.559	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	20.000.000		20.000.000	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.427.754.006		3.451.465.397	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	19.812.000.000		40.637.442.343	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		589.861.199		761.111.199	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>113.159.433.920</b>		<b>122.792.025.120</b>	
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		14.156.433.920		16.383.025.120	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	99.003.000.000		106.409.000.000	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>93.359.967.340</b>		<b>90.184.931.354</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>93.359.967.340</b>		<b>90.184.931.354</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	55.680.000.000		55.680.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000		55.680.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	6.024.502.460		6.024.502.460	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	18.697.189.166		18.697.189.166	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	12.958.275.714		9.783.239.728	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.719.179.793		4.631.370.655	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.239.095.921		5.151.869.073	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>295.604.337.940</b>		<b>304.895.004.582</b>	

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thùy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

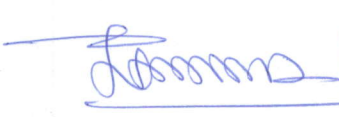
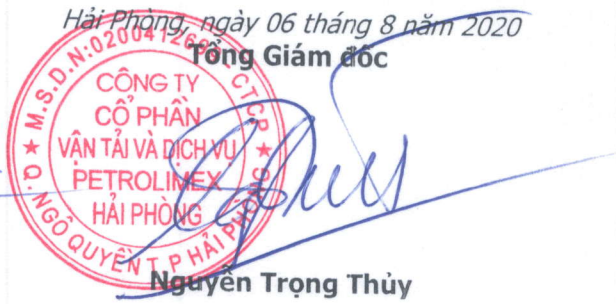
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>23</b>	<b>159.509.360.269</b>	<b>166.524.827.796</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>159.509.360.269</b>	<b>166.524.827.796</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	24	138.045.217.562	144.430.160.847
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>21.464.142.707</b>	<b>22.094.666.949</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	10.482.653	7.650.488
7. Chi phí tài chính	22	26	7.439.961.404	7.720.772.031
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.557.693.390	6.291.714.496
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	27.1	1.775.953.270	2.102.327.162
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	9.125.219.997	9.977.487.013
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>3.133.490.689</b>	<b>2.301.731.231</b>
12. Thu nhập khác	31	28	160.525.389	72.727.273
13. Chi phí khác	32	29	26.670.113	368.070.364
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>133.855.276</b>	<b>(295.343.091)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.267.345.965</b>	<b>2.006.388.140</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	93.864.359	521.431.450
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(65.614.315)	(56.702.831)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>3.239.095.921</b>	<b>1.541.659.521</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.239.095.921	1.541.659.521
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>33</b>	<b>582</b>	<b>277</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Mẫu số B03a - DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>3.267.345.965</b>	<b>2.006.388.140</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	<b>13</b>	15.260.440.946	13.297.980.020
- Các khoản dự phòng	03	<b>8</b>	(60.000.000)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	<b>25</b>	(10.482.653)	(80.377.761)
- Chi phí lãi vay	06	<b>26</b>	5.557.693.390	6.291.714.496
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>24.014.997.648</b>	<b>21.515.704.895</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.025.949.733)	7.344.543.750
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.089.365.900	(1.794.761.988)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		16.403.295.434	61.583.131.668
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.238.897.452)	(5.197.791.560)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.623.778.931)	(6.163.920.615)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	<b>18</b>	(715.545.651)	(563.911.414)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(171.250.000)	(100.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>29.732.237.215</b>	<b>76.622.194.736</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(273.863.636)	(112.994.340)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	72.727.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	<b>25</b>	10.482.653	7.650.488
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(263.380.983)</b>	<b>(32.616.579)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		5.000.000.000	8.073.640.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(33.231.442.343)	(77.918.252.583)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.895.682.110)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(28.231.442.343)</b>	<b>(71.740.294.693)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.237.413.889</b>	<b>4.849.283.464</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.046.343.066</b>	<b>2.365.102.252</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>4.283.756.955</b>	<b>7.214.385.716</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**

**MÃ SỐ B09a - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ba ngày 25/02/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc Công ty:**

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (đầu năm là 100%).

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:** có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

#### **4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về chi phí liên quan đến hoạt động vận tải đường sông và đường biển, các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; các khoản khác.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng được ghi nhận giá trị dở dang theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công ty con là các chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công được tập hợp chi tiết theo từng công trình, chi phí sản xuất chung được xác định theo tỷ lệ doanh thu đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu/tổng doanh thu theo hợp đồng của các công trình đóng mới, sửa chữa phương tiện còn dở dang tại thời điểm cuối kỳ.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

#### **4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	04 - 10

#### **4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 2,5 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### **4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; phải trả về cổ tức; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; các khoản khác...

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **4.9 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

#### **4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### **4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán bao gồm: lãi tiền vay, lãi tạm ứng cước của Tập đoàn, chi phí sửa chữa các tàu và chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Lãi tạm ứng cước của Tập đoàn được ghi nhận dựa trên số tiền ứng trước với lãi suất 5%/năm;
- Chi phí sửa chữa các tàu biển được trích trước theo kế hoạch sửa chữa năm 2020 đã được phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**4.12 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**4.14 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** là lãi tiền, được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

#### **4.20 Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 21, 23, 36.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**5. TIỀN**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	1.949.825.903	402.194.553
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.333.931.052	2.644.148.513
<b>Cộng</b>	<b>4.283.756.955</b>	<b>3.046.343.066</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>6.1 Ngắn hạn</b>	<b>12.738.267.535</b>	<b>10.009.774.436</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	6.079.152.984	944.699.695
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>2.397.980.965</i>	<i>944.699.695</i>
<i>Đỗ Thị Anh Thư (Lê Văn Trọng)</i>	<i>2.205.657.000</i>	-
<i>Vũ Đức Anh</i>	<i>1.475.515.019</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	6.659.114.551	9.065.074.741
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.406.812.748	2.670.538.985
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	-	<i>584.077.871</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	-	-
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12</i>	<i>70.333.000</i>	<i>125.578.003</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hoá</i>	-	<i>144.944.096</i>
<i>Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu KV I</i>	<i>127.752.510</i>	<i>214.051.249</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>810.746.273</i>	<i>657.188.071</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>2.397.980.965</i>	<i>944.699.695</i>
<b>6.2 Dài hạn</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	100.000.000	100.000.000

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>7.1 Ngắn hạn</b>	<b>7.363.343.617</b>	<b>(173.883.827)</b>	<b>3.785.457.701</b>	<b>(173.883.827)</b>
Phải thu bảo hiểm xã hội	24.952.534	-	-	-
Phải thu về vận tải biển	5.605.196.808	-	2.339.744.983	-
Phải thu về vận tải thủy	589.184.532	-	540.606.377	-
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	(131.182.827)	131.182.827	(131.182.827)
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	(42.701.000)	42.701.000	(42.701.000)
Phải thu khác	75.279.224	-	89.744.822	-
Tạm ứng	894.846.692	-	641.477.692	-
<b>7.2 Dài hạn</b>	<b>17.500.000</b>	-	<b>17.500.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	17.500.000	-	17.500.000	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

**Ngắn hạn**  
**Tại ngày 01 tháng 01**  
Trích lập dự phòng  
Hoàn nhập dự phòng

**Tại ngày 30 tháng 6**

Trong đó:

- Phải thu của khách hàng
- Phải thu khác

Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
(848.834.614)	(770.278.614)
-	-
60.000.000	-
<b>(788.834.614)</b>	<b>(770.278.614)</b>
(614.950.787)	(596.394.787)
(173.883.827)	(173.883.827)

**9. NỢ XẤU**

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi</b>	<b>1.202.630.411</b>	<b>413.795.797</b>	<b>1.262.630.411</b>	<b>413.795.797</b>
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>1.202.630.411</b>	<b>413.795.797</b>	<b>1.262.630.411</b>	<b>413.795.797</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	138.712.283	-	138.712.283	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	138.712.283	-	138.712.283	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia	108.238.504	-	108.238.504	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	108.238.504	-	108.238.504	-
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	-	42.701.000	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	42.701.000	-	42.701.000	-
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	-	131.182.827	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	131.182.827	-	131.182.827	-
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	-	248.000.000	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	248.000.000	-	248.000.000	-
Công ty CP Thương mại Vận tải Dầu khí Miền Bắc	-	-	60.000.000	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	-	-	60.000.000	-
Công ty Cổ phần Sovaco	-	-	-	-
Thời gian quá hạn: trên 12 tháng dưới 24 tháng				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cty TNHH TM và xây dựng An Sinh	240.000.000	120.000.000	240.000.000	120.000.000
Thời gian quá hạn: Từ 1 đến 2 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	240.000.000	120.000.000	240.000.000	120.000.000
Các đối tượng khác	293.795.797	293.795.797	293.795.797	293.795.797

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**10. HÀNG TỒN KHO**

Nguyên liệu, vật liệu  
Công cụ, dụng cụ  
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  
Hàng hóa

**Cộng**

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**11.1 Ngắn hạn**

Chi phí bảo hiểm

**11.2 Dài hạn**

Chi phí sửa chữa tài sản cố định  
Công cụ, dụng cụ xuất dụng

**12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày 01 tháng 01

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn

Kết chuyển sang chi phí khác

Kết chuyển giảm khác

Tại ngày 30 tháng 6 (\*)

(\*) Bao gồm:

Chi phí sửa chữa lớn tài sản

Hệ thống phòng cháy chữa cháy văn phòng công ty

**Cộng**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
	2.442.661.419	5.104.928.569
	31.692.824	25.822.778
	15.160.749.948	15.231.984.862
	1.987.543.671	3.349.277.553
	<b>19.622.647.862</b>	<b>23.712.013.762</b>
	312.106.979	314.280.016
	312.106.979	314.280.016
	<b>17.902.694.948</b>	<b>11.661.624.459</b>
	17.703.807.678	11.333.413.588
	198.887.270	328.210.871
	46.831.890	-
	<b>14.502.891.240</b>	<b>13.596.363.337</b>
	<b>14.281.430.126</b>	<b>13.483.368.997</b>
	10.205.364.359	9.032.606.915
	4.068.007.767	4.431.465.357
	8.058.000	19.296.725
	<b>268.293.004</b>	<b>112.994.340</b>
	135.873.004	112.994.340
	132.420.000	-
	<b>268.293.004</b>	<b>112.994.340</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2020	17.266.806.551	4.422.646.052	338.841.461.556	928.122.251	166.694.658	361.625.731.068
Tăng trong kỳ	-	-	185.000.000	88.863.636	-	273.863.636
Mua sắm	-	-	185.000.000	88.863.636	-	273.863.636
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
30/6/2020	17.266.806.551	4.422.646.052	339.026.461.556	1.016.985.887	166.694.658	361.899.594.704
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
01/01/2020	10.899.821.573	4.213.957.694	99.537.977.423	859.922.261	166.694.658	115.678.373.609
Tăng trong kỳ	390.892.038	30.308.332	14.820.283.944	18.956.632	-	15.260.440.946
Khấu hao trong năm	390.892.038	30.308.332	14.820.283.944	18.956.632	-	15.260.440.946
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
30/6/2020	11.290.713.611	4.244.266.026	114.358.261.367	878.878.893	166.694.658	130.938.814.555
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2020	6.366.984.978	208.688.358	239.303.484.133	68.199.990	-	245.947.357.459
30/6/2020	5.976.092.940	178.380.026	224.668.200.189	138.106.994	-	230.960.780.149

Nguyên giá tài sản cổ định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là 21.757.067.221 VND (tại ngày 01/01/2020 là 21.487.067.221 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản cổ định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2020 là 211.995.336.720 VND (tại ngày 01/01/2020 là 222.563.902.716 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ  
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**14. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>247.008.821</b>	<b>245.454.441</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ lãi các giao dịch nội bộ	247.008.821	245.454.441

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>32.411.658.829</b>	<b>32.411.658.829</b>	<b>40.574.493.116</b>	<b>40.574.493.116</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	24.441.920.127	24.441.920.127	31.031.161.131	31.031.161.131
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	24.441.920.127	24.441.920.127	31.031.161.131	31.031.161.131
Phải trả cho các đối tượng khác	7.969.738.702	7.969.738.702	9.543.331.985	9.543.331.985
Phải trả người bán là các bên liên quan	28.874.627.602	28.874.627.602	36.863.212.678	36.863.212.678
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	24.393.600	24.393.600	12.395.495	12.395.495
Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex	314.049.189	314.049.189	594.672.950	594.672.950
Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - Công ty Xăng dầu Khu vực I	374.384.898	374.384.898	229.124.045	229.124.045
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	24.441.920.127	24.441.920.127	31.031.161.131	31.031.161.131
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	647.854.693	647.854.693	240.518.409	240.518.409
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	2.307.876.183	2.307.876.183	1.600.331.877	1.600.331.877
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	177.245.008	177.245.008	144.854.771	144.854.771
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	435.501.000	435.501.000	886.340.000	886.340.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	-	-	2.123.814.000	2.123.814.000
Công ty xăng dầu Phú Khánh	65.485.200	65.485.200	-	-
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	85.917.704	85.917.704	-	-

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.106.646.798</b>	<b>180.944.559</b>
Lãi vay phải trả	114.859.018	180.944.559
Lãi tạm ứng cước của Tập đoàn	810.273.973	-
Trích chi phí vật tư, sửa chữa tàu	2.072.453.807	-
Chi phí khác	109.060.000	-

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản hoạt động	20.000.000	20.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ  
DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	(128.798.231)	335.626.531	48.586.233	158.242.067
- Công ty mẹ	(80.006.314)	128.592.547	48.586.233	-
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS	(79.765.986)	79.765.986	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(240.328)	48.826.561	48.586.233	-
- Công ty con	(48.791.917)	207.033.984	-	158.242.067
Thuế xuất nhập khẩu	(2.403.284)	4.057.793	1.654.509	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	500.716.796	93.864.359	715.545.651	(120.964.496)
- Công ty mẹ	473.011.306	59.409.931	673.086.834	(140.665.597)
- Công ty con	27.705.490	34.454.428	42.458.817	19.701.101
Thuế thu nhập cá nhân	119.018.494	465.285.181	659.386.239	(75.082.564)
- Công ty mẹ	111.634.744	450.629.733	641.060.791	(78.796.314)
- Công ty con	7.383.750	14.655.448	18.325.448	3.713.750
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(564.752.000)	180.627.415	60.408.915	(444.533.500)
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>(76.218.225)</b>	<b>1.087.461.279</b>	<b>1.493.581.547</b>	<b>(482.338.493)</b>
Trong đó:				
18.1 Phải thu	695.953.515			663.995.411
18.2 Phải nộp	619.735.290			181.656.918

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.427.754.006</b>	<b>3.451.465.397</b>
Kinh phí công đoàn	1.244.724.475	1.124.683.304
Bảo hiểm xã hội	80.205.150	451.768.181
Bảo hiểm y tế	292.864.677	372.286.662
Bảo hiểm thất nghiệp	149.019.803	179.871.663
Phải trả về cổ tức	136.483.490	136.483.490
Nhận ký quỹ, ký cược	66.000.000	243.240.000
Phải trả khác	458.456.411	943.132.097

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>20.1 Ngắn hạn</b>	<b>19.812.000.000</b>	<b>40.637.442.343</b>
Các khoản vay	19.812.000.000	40.637.442.343
<b>20.2 Dài hạn</b>	<b>99.003.000.000</b>	<b>106.409.000.000</b>
Các khoản vay	99.003.000.000	106.409.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

	01/01/2020		Trong năm		30/6/2020
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
<b>a. Các khoản vay</b>					
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (1)	25.825.442.343	25.825.442.343	5.000.000.000	25.825.442.343	5.000.000.000
	25.825.442.343	25.825.442.343	5.000.000.000	25.825.442.343	5.000.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>					
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (2)	14.812.000.000	14.812.000.000	7.406.000.000	7.406.000.000	14.812.000.000
	14.812.000.000	14.812.000.000	7.406.000.000	7.406.000.000	14.812.000.000
<b>Vay dài hạn</b>					
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (2)	106.409.000.000	106.409.000.000	-	7.406.000.000	99.003.000.000
	106.409.000.000	106.409.000.000	-	7.406.000.000	99.003.000.000
<b>Cộng</b>	<b>147.046.442.343</b>	<b>147.046.442.343</b>	<b>12.406.000.000</b>	<b>40.637.442.343</b>	<b>118.815.000.000</b>

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền công nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2020:**

**Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:**

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
Số tiền cho vay	: 63.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHP02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.
Số dư vay tại 30/6/2020	: 38.130.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 6.632.000.000 VND

**Hợp đồng tín dụng số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:**

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu WHITE CATTLEYA 12 trọng tải 6.144MT theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ngày 11/4/2018
Số tiền cho vay	: 135.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8,5%/năm cố định cho 24 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, vào mỗi lần thay đổi lãi suất PG Bank được tự động điều chỉnh lãi suất và chỉ cần lập Thông báo điều chỉnh lãi suất (bằng văn bản) gửi bên vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dự nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng Hải VN tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT.
Số dư vay tại 30/6/2020	: 75.685.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 8.180.000.000 VND

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
<b>Số dư tại 30/6/2020</b>				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	113.815.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	24.943.000.000
<b>Cộng</b>	<b>113.815.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>74.060.000.000</b>	<b>24.943.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HH**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Số dư tại 01/01/2020</b> Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	121.221.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	32.349.000.000
<b>Cộng</b>	<b>121.221.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>74.060.000.000</b>	<b>32.349.000.000</b>

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>6.024.502.460</b>	<b>18.697.189.166</b>	<b>9.227.824.176</b>	<b>89.629.515.802</b>
<b>Tăng trong năm trước</b>	-	-	-	<b>5.151.869.073</b>	<b>5.151.869.073</b>
Lãi trong năm	-	-	-	5.151.869.073	5.151.869.073
<b>Giảm trong năm trước</b>	-	-	-	<b>4.596.453.521</b>	<b>4.596.453.521</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.497.600.000	4.497.600.000
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>6.024.502.460</b>	<b>18.697.189.166</b>	<b>9.853.521</b>	<b>98.853.521</b>
<b>Tăng trong kỳ nay</b>	-	-	-	<b>3.239.095.921</b>	<b>3.239.095.921</b>
Lãi trong năm	-	-	-	3.239.095.921	3.239.095.921
<b>Giảm trong kỳ nay</b>	-	-	-	<b>64.059.935</b>	<b>64.059.935</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	64.059.935	64.059.935
<b>Số cuối kỳ nay</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>6.024.502.460</b>	<b>18.697.189.166</b>	<b>12.958.275.714</b>	<b>93.359.967.340</b>

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
<b>Cộng</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>		
Tăng trong kỳ	55.680.000.000	55.680.000.000
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Tại ngày 30 tháng 6</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>

**b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	13.623.616.117	7.133.340.059
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất	322.694.882	93.492.407
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(988.035.285)	(1.028.149.752)
<b>Cộng</b>	<b>12.958.275.714</b>	<b>6.198.682.714</b>

**c. Cổ phiếu**

	30/6/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Tài sản nhận giữ hộ**

	30/6/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	-	-	707	177.240.000
<i>Vỏ bình gas (12kg)</i>	-	-	706	176.500.000
<i>Vỏ bình gas (48kg)</i>	-	-	1	740.000
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	-	763	184.800.000
<i>Vỏ bình gas (12kg)</i>	-	-	762	184.060.000
<i>Vỏ bình gas (48kg)</i>	-	-	1	740.000
<b>Cộng</b>				<b>362.040.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**23. DOANH THU**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>159.509.360.269</b>	<b>166.524.827.796</b>
Doanh thu bán hàng hóa	38.971.153.461	55.271.389.572
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động	113.801.958.956	111.016.901.815
Doanh thu bán bất động sản	6.501.972.852	-
Doanh thu khác	234.275.000	236.536.409
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>159.509.360.269</b>	<b>166.524.827.796</b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	106.570.636.119	102.054.333.886
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>86.720.608.510</i>	<i>81.191.737.055</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>12.723.688.382</i>	<i>12.206.206.810</i>
<i>Công ty CP Hóa dầu Petrolimex</i>	<i>188.540.000</i>	<i>685.823.250</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12</i>	<i>275.953.252</i>	<i>339.575.976</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa</i>	<i>1.388.217.978</i>	<i>1.971.286.160</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Sơn (Hà Bắc)</i>	<i>4.314.542.238</i>	<i>3.818.033.460</i>
<i>Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu khu vực 1</i>	<i>959.085.759</i>	<i>1.302.568.348</i>
<i>Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO</i>	-	11.143.200
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực 3 - TNHH MTV</i>	-	204.860.651
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	-	323.098.976

**24. GIÁ VỐN**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.588.312.890	52.547.294.164
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động	95.389.600.688	91.882.866.683
Giá vốn của bất động sản đã bán	5.067.303.984	-
<b>Cộng</b>	<b>138.045.217.562</b>	<b>144.430.160.847</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi	10.482.653	7.650.488
<b>Cộng</b>	<b>10.482.653</b>	<b>7.650.488</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lãi tiền vay	5.557.693.390	6.291.714.496
Lãi mua hàng trả chậm	1.071.994.041	-
Chi phí tài chính khác	810.273.973	1.429.057.535
<b>Cộng</b>	<b>7.439.961.404</b>	<b>7.720.772.031</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
<b>27.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>1.775.953.270</b>	<b>2.102.327.162</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	991.097.943	1.266.273.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.000.202	179.544.520
Các khoản chi phí bán hàng khác	650.855.125	656.508.813
<b>27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>9.125.219.997</b>	<b>9.977.487.013</b>
Chi phí nhân viên quản lý	5.865.529.997	5.665.593.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	280.680.528	316.569.868
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.979.009.472	3.995.323.200

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	72.727.273
Bồi thường sự cố tàu PTSHP 02	87.464.000	-
Các khoản khác	73.061.389	-
<b>Cộng</b>	<b>160.525.389</b>	<b>72.727.273</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Các khoản bị phạt	15.785.113	38.479.803
Lãi mua hàng chậm trả	-	271.942.061
Thuế GTGT bị truy thu từ năm 2015-2017	-	57.648.500
Chi phí khác	10.885.000	-
<b>Cộng</b>	<b>26.670.113</b>	<b>368.070.364</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.706.580.423	42.444.346.737
Chi phí nhân công	26.959.171.406	24.294.135.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.260.440.946	13.297.980.020
Chi phí khác	29.376.887.301	25.521.568.748
<b>Cộng</b>	<b>113.303.080.076</b>	<b>105.558.030.967</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Công ty mẹ	59.409.931	493.298.348
Công ty con	34.454.428	28.133.102
<b>Cộng</b>	<b>93.864.359</b>	<b>521.431.450</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lãi các giao dịch nội bộ	(65.614.315)	(56.702.831)
<b>Cộng</b>	<b>(65.614.315)</b>	<b>(56.702.831)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3.239.095.921	1.541.659.521
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)=(1)+(2a)-(2b)</b>	<b>3.239.095.921</b>	<b>1.541.659.521</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	5.568.000	5.568.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)</b>	<b>582</b>	<b>277</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi số 30/6/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.283.756.955	3.046.343.066
Phải thu của khách hàng	12.223.316.748	9.260.939.822
Phải thu khác	92.779.224	107.244.822
<b>Cộng</b>	<b>16.599.852.927</b>	<b>12.414.527.710</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	32.411.658.829	40.574.493.116
Chi phí phải trả	3.106.646.798	180.944.559
Phải trả khác	202.483.490	450.264.340
Vay và nợ thuê tài chính	118.815.000.000	147.046.442.343
<b>Cộng</b>	<b>154.535.789.117</b>	<b>188.252.144.358</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay dài hạn này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

**Tài sản tài chính quá hạn**  
Quá hạn từ 03 năm trở lên

**Cộng**

	<b>30/6/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	1.202.630.411	1.262.630.411
	<b>1.202.630.411</b>	<b>1.262.630.411</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 01 năm VND</b>	<b>Trên 01 năm VND</b>
<b>Tại 30/6/2020</b>		
Phải trả người bán	32.411.658.829	-
Chi phí phải trả	3.106.646.798	-
Phải trả khác	202.483.490	-
Vay và nợ thuê tài chính	19.812.000.000	99.003.000.000
<b>Cộng</b>	<b>55.532.789.117</b>	<b>99.003.000.000</b>
<b>Tại 01/01/2020</b>		
Phải trả người bán	40.574.493.116	-
Chi phí phải trả	180.944.559	-
Phải trả khác	450.264.340	-
Vay và nợ thuê tài chính	40.637.442.343	106.409.000.000
<b>Cộng</b>	<b>81.843.144.358</b>	<b>106.409.000.000</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND</b>
Tổng Giám đốc	337.900.000	280.380.000
Người quản lý khác	962.607.662	600.792.000

**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 06 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy, bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh dầu nhờn, gas, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 06 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2020**

	Sửa chữa, Xăng dầu chính đóng mới		Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
<b>Tài sản</b>	<b>phương tiện thủy</b>						<b>Cộng</b>
Tài sản cố định	280.444.442	1.793.280.991	-	223.955.755.548	-	932.004.603	226.961.485.584
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	135.873.004	-	-	135.873.004
Các khoản phải thu	2.600.706.627	1.692.752.428	-	9.610.174.088	5.735.339.716	108.000.000	19.746.972.859
Hàng tồn kho	6.318.121.124	1.480.246.550	507.297.121	1.689.123.115	9.627.859.952	-	19.622.647.862
Tài sản không phân bổ							29.137.358.631
<b>Cộng</b>							<b><u>295.604.337.940</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Nợ phải trả bộ phận	3.656.932.777	24.445.305.587	314.049.189	28.565.351.749	14.831.643.384	-	71.813.282.686
Phải trả tiền vay	-	5.000.000.000	-	113.815.000.000	-	-	118.815.000.000
Nợ phải trả không phân bổ							11.616.087.914
<b>Cộng</b>							<b><u>202.244.370.600</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020**

	Sửa chữa, Xăng dầu chính đóng mới	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.184.959.199	38.911.067.088	106.570.636.119	6.501.972.852	280.638.638	159.509.360.269
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>7.184.959.199</b>	<b>38.911.067.088</b>	<b>106.570.636.119</b>	<b>6.501.972.852</b>	<b>280.638.638</b>	<b>159.509.360.269</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Kết quả bộ phận	72.413.333	(709.219.969)	9.927.995.802	1.124.546.154	139.618.360	10.562.969.440
Lãi tiền gửi						10.482.653
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(7.306.106.128)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(28.250.044)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>						<b>3.239.095.921</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2020**

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tài thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
<b>Tài sản</b>							
Tài sản cố định	166.777.780	1.957.665.300	- 238.684.741.194	- 238.684.741.194	- 1.010.308.725	-	241.819.492.999
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	46.831.890	-	-	46.831.890
Các khoản phải thu	4.920.908.941	2.619.065.080	-	5.553.555.065	405.680.439	-	13.499.209.525
Hàng tồn kho	4.304.762.435	3.009.574.619	339.702.934	1.634.561.687	14.423.412.087	-	23.712.013.762
Tài sản không phân bổ							25.817.456.406
<b>Cộng</b>							<b>304.895.004.582</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Nợ phải trả bộ phận	3.664.432.805	32.041.358.421	594.787.165	7.028.409.719	16.565.983.600	-	59.894.971.710
Phải trả tiền vay	-	15.605.845.276	- 131.440.597.067	-	-	-	147.046.442.343
Nợ phải trả không phân bổ							7.768.659.175
<b>Cộng</b>							<b>214.710.073.228</b>

Đơn vị tính: VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MÃ SỐ B09a - DN/HN**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019**

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Doanh thu</b>								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.719.281.594	55.161.029.435	110.360.137	101.259.753.883	-	274.402.747	166.524.827.796	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác								
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>9.719.281.594</b>	<b>55.161.029.435</b>	<b>110.360.137</b>	<b>101.259.753.883</b>	<b>-</b>	<b>274.402.747</b>	<b>166.524.827.796</b>	
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Kết quả bộ phận Lãi tiền gửi	203.879.482	17.583.768	12.232.517	9.604.607.432	-	176.549.575	10.014.852.774	
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh							7.650.488	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(8.016.115.122)	
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>							(464.728.619)	
							<b>1.541.659.521</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)** MẪU SỐ B09a - DN/HN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**BỘ PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2020  
**Tổng Giám đốc**



**Phạm Thị Hạnh**



**Phạm Thị Ngọc Anh**



**Nguyễn Trọng Thủy**